

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Dự toán mua sắm vật tư y tế để phục vụ công tác khám chữa bệnh
năm 2017 của Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 26/01/2016 của UBND tỉnh Ban hành quy định trách nhiệm và phân cấp thẩm quyền quản lý nhà nước đối với tài sản nhà nước tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn tại Tờ trình số 532/TTr-BV ngày 13/12/2016 và đề nghị của Sở Y tế tại Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu số 03/BC-SYT ngày 09/01/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm vật tư y tế để phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2017 của Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn; cụ thể như sau:

1. Phần công việc đã thực hiện: Lập danh mục, lựa chọn quy cách kỹ thuật, phê duyệt dự toán mua sắm: Giám đốc Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Chủ đầu tư/Bên mời thầu: Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn.

3. Đơn vị ký kết và thực hiện hợp đồng mua sắm: Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn.

4. Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

Gói thầu số	Tên gói thầu	Giá gói thầu (1.000 đồng)	Nguồn vốn thực hiện	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Mua kim tiêm và các vật tư y tế khác. (Gồm có 119 mặt hàng, phụ lục 1 kèm theo)	3.376.027	Nguồn vốn NSNN, nguồn quỹ BHYT; nguồn thu từ dịch vụ KCB và nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị	Đấu thầu rộng rãi	01 giai đoạn 01 túi hồ sơ	Hợp đồng trọn gói theo từng mặt hàng (từng phần độc lập của gói thầu)	Từ tháng 01 năm 2017	Từ khi hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31/12 năm 2017
2	Mua vật tư dùng cho chẩn thương chỉnh hình và Nha khoa. (Gồm có 212 mặt hàng, phụ lục 2 kèm theo)	3.493.022						
Tổng giá trị 02 gói thầu:		6.869.049	(Bằng chữ: Sáu tỷ, tám trăm sáu mươi chín triệu, không trăm bốn mươi chín nghìn đồng)					

Điều 2. Giám đốc Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

Giám đốc Sở Y tế chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra, theo dõi hoạt động đấu thầu vật tư y tế của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế; Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu VP, K15. *lv*



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục 1

Gói thầu số 1: Mua kim tiêm và các vật tư y tế khác
(Kèm theo Quyết định số 165 /QĐ-UBND ngày 11 /01/2017
của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)



Số TT	MS ĐT	Tên vật tư y tế	Quy cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)
1	I1	Air Way nhựa các cỡ	Số 1 size 40mm; Số 2 size 80mm; số 3 size 90mm	Cái	100	4.200	420.000
2	I2	Áo choàng mổ vô trùng (Thân dài + tay dài)		Cái	2.000	19.000	38.000.000
3	I3	Bàn chải rửa tay phẫu thuật		Cái	80	40.000	3.200.000
4	I4	Băng bó bột Magic 3 inch	Magic 3" 7,5 cm x 365cm; 120 cuộn/thùng	Cuộn	100	15.000	1.500.000
5	I5	Băng bó bột Magic 4 inch	Magic 4" 10cm x 365cm; 60 cuộn/thùng	Cuộn	2.500	17.000	42.500.000
6	I6	Băng bó bột Magic 6 inch	Magic 6" 15cm x 365cm; 60 cuộn/thùng	Cuộn	2.000	19.000	38.000.000
7	I7	Băng chỉ thị hoá học (kiểm tra chất lượng tiệt khuẩn y tế)	250 miếng/hộp	Hộp	8	877.000	7.016.000
8	I8	Băng chỉ thị màu	1,25cm x 55m	Cuộn	200	80.000	16.000.000
9	I9	Băng lót bó bột	7,5cm x 365cm	Cuộn	100	13.500	1.350.000
10	I10	Băng lót bó bột	10cm x 365cm	Cuộn	100	18.958	1.895.800
11	I11	Băng lót bó bột	15cm x 365cm	Cuộn	100	22.408	2.240.800
12	I12	Bao cao su		Chiếc	200	760	152.000
13	I13	Bộ gây mê Ngoài màng cứng liên tục	Perifix 420 Complete Set	Bộ	20	274.500	5.490.000
14	I14	Bộ xông mũi họng người lớn	mask + bầu đựng thuốc	Bộ	500	17.000	8.500.000
15	I15	Bộ xông mũi họng trẻ em	mask + bầu đựng thuốc	Bộ	400	17.000	6.800.000
16	I16	Bóng gây mê	0,5 lít; 1 lít; 2 lít; 3 lít	Cái	5	850.000	4.250.000
17	I17	Card định nhóm máu ABO tại giường		Cái	700	27.000	18.900.000

Số TT	MS ĐT	Tên vật tư y tế	Qui cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)
18	I18	Catheter tĩnh mạch trung tâm	Số 134	Cái	20	212.520	4.250.400
19	I19	Catheter tĩnh mạch trung tâm	Số 257	Cái	20	212.825	4.256.500
20	I20	Catheter tĩnh mạch trung tâm	Số 358	Cái	20	250.887	5.017.700
21	I21	Chổi rửa chai		Cái	10	18.000	180.000
22	I22	Chổi rửa ống nghiệm	Các cỡ	Cái	10	10.800	108.000
23	I23	Cốc đựng đờm	60mm x 35mm	Cái	2.000	2.500	5.000.000
24	I24	Cồng đo Hitachi BSA 031 sample cup	Bì 1000 Cái	Cái	17.000	2.310	39.270.000
25	I25	Dao cắt u xơ tiền liệt tuyến	Phù hợp với máy Olympus	Cái	5	2.350.000	11.750.000
26	I26	Dao chọc lấy máu		Cái	5.000	270	1.350.000
27	I27	Dao mổ các số	Lưỡi dao mổ các số: 10, 11, 15, 20 (Hộp 100)	Cái	10.000	1.436	14.360.000
28	I28	Dao mổ điện	Bì 1 cái	Cái	120	111.900	13.428.000
29	I29	Đầu col vàng	Bì 1000 Cái	Cái	200.000	85	17.000.000
30	I30	Đầu col xanh	Bì 1000 Cái	Cái	40.000	106	4.240.000
31	I31	Dây Garo	Bì /10 cái	Cái	500	2.160	1.080.000
32	I32	Dây dẫn hút	6, 8 ly, cuộn 40m	Mét	2.500	3.200	8.000.000
33	I33	Dây dẫn niệu quản (Guide wire)		Cái	20	472.500	9.450.000
34	I34	Dây hút nhót	Các loại	Sợi	500	1.953	976.500
35	I35	Dây hút nhót có khóa	Số 8; 10; 12; 14 ; 16	Cái	6.000	1.953	11.718.000
36	I36	Dây hút nhót có khoá sơ sinh	Số 6	Cái	100	1.953	195.300
37	I37	Dây nối bơm tiêm điện	Mini.Vol Exten.Tubing 140cm	Cái	300	6.500	1.950.000
38	I38	Dây nối oxy	dài 2 mét	Cái	320	6.000	1.920.000
39	I39	Dây thở oxy	2 nhánh 2 lỗ (sơ sinh)	Cái	500	3.000	1.500.000
40	I40	Dây thở oxy	1 nhánh, số 8; 10	Cái	100	4.000	400.000
41	I41	Dây thở oxy	2 nhánh trẻ em	Cái	1.000	6.000	6.000.000
42	I42	Dây thở oxy	2 nhánh người lớn	Cái	3.500	3.000	10.500.000
43	I43	Dây truyền máu		Bộ	600	6.300	3.780.000

Số TT	MS ĐT	Tên vật tư y tế	Qui cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)
44	I44	Đè lưỡi gỗ	Hộp 100 Cái	Cái	7.000	300	2.100.000
45	I45	Đĩa petri thủy tinh		Cái	300	2.500	750.000
46	I46	Điện cực bằng giấy	Dùng cho điện tim; Hộp 50 Cái	Cái	800	2.300	1.840.000
47	I47	Gel điện tim	Gel điện tim 250ml	Tube	400	19.000	7.600.000
48	I48	Gel siêu âm	5 lít	Can	200	150.000	30.000.000
49	I49	Giấy in máy điện tim 1 cần	50mmx30m	Cuộn	50	14.000	700.000
50	I50	Giấy in máy điện tim 3 cần	63mm x 30m	Cuộn	500	19.500	9.750.000
51	I51	Giấy in máy nước tiểu	Phù hợp với máy Cybow 300, 11 thông số	Cuộn	200	19.000	3.800.000
52	I52	Giấy in máy xét nghiệm nước tiểu	57mmx30m	Cuộn	200	14.850	2.970.000
53	I53	Giấy in nhiệt	57mm x 30m	Cuộn	200	14.850	2.970.000
54	I54	Kẹp cầm máu dùng trong mổ nội soi		Cái	200	45.000	9.000.000
55	I55	Kẹp rốn		Cái	6.000	1.000	6.000.000
56	I56	Khóa 3 ngã có dây 100cm	100cm	Cái	100	7.560	756.000
57	I57	Khóa 3 ngã có dây 25cm	25cm	Cái	500	7.600	3.800.000
58	I58	Khóa 3 ngã không dây		Cái	500	3.600	1.800.000
59	I59	Kim châm cứu	Số 4.5	Cái	5.000	490	2.450.000
60	I60	Kim châm cứu	Số 4, hộp 100 bao x 10 cây	Cái	100.000	450	45.000.000
61	I61	Kim chọc dò tủy sống	Các số 20; 22	Cái	150	22.800	3.420.000
62	I62	Kim chọc dò tủy sống	Số 27G x 3 1/2, 0.42x88mm. Sản phẩm được sản xuất tại nhà máy đạt tiêu chuẩn CE/tương đương và ISO. Nguyên liệu nhựa sản xuất là hạt nhựa nguyên sinh (nhựa sạch).	Cái	7.000	22.827	159.789.000
63	I63	Kim chọc tủy sống nhi sơ sinh	Số 29	Cái	100	42.480	4.248.000

Số TT	MS ĐT	Tên vật tư y tế	Qui cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)
64	I64	Kim gai lấy tủy	Các loại; 12 cây/ vĩ	Cái	200	2.625	525.000
65	I65	Kim gây tê răng	Số 27 (ngắn, dài)	Cái	1.500	1.970	2.955.000
66	I66	Kim khâu mở tam giác	Bì 10 Cái, kim tam giác 8x20	Bì	300	10.500	3.150.000
67	I67	Kim khâu mở tam giác	Bì 10 Cái, kim tam giác 9x24	Bì	3.000	10.500	31.500.000
68	I68	Kim khâu tròn các cỡ	Bì 10 Cái	Cái	500	10.500	5.250.000
69	I69	Kim lấy máu thử đường huyết	Tương thích với máy Contour™ TS. Hộp 100 cây	Cây	1.000	2.300	2.300.000
70	I70	Kim lấy thuốc	Số 18	Cái	300.000	348	104.400.000
71	I71	Kim tiêm thuốc	Số 25	Cái	500	348	174.000
72	I72	Lam kính		Hộp	400	19.000	7.600.000
73	I73	Lamen	Hộp/100 cái	Hộp	10	64.000	640.000
74	I74	Lọ nhựa vô trùng có nắp 40 - 50ml		Cái	2.000	1.900	3.800.000
75	I75	Lọc khuẩn 3 chức năng		Cái	100	29.000	2.900.000
76	I76	Lưới điều trị thoát vị Polypropylene 6 x11cm.	Lưới điều trị thoát vị Polypropylene 6x11cm. Hộp 3 liếp (liếp 1 miếng). (PROLENE MESH 6X11CM)	Tấm	50	572.400	28.620.000
77	I77	Mask thở oxy có túi dự trữ lớn		Cái	100	26.000	2.600.000
78	I78	Mặt nạ gây mê trẻ em	Size 1 đến size 6	Cái	50	53.000	2.650.000
79	I79	Miếng lưới dùng trong thoát vị bẹn Polypropylene 15 x 15 cm	Phẫu thuật thoát vị bẹn (POLYPROPYLENE MESH 10x15cm)	Tấm	50	693.000	34.650.000
80	I80	Nhiệt kế	Hộp 12 Cái	Cái	800	16.000	12.800.000
81	I81	Nút kim luồn tĩnh mạch		Cái	7.000	3.800	26.600.000
82	I82	Ống hút rửa tai nhỏ, lớn (cứng)	Bì 100 Cái	Cái	800	1.000	800.000
83	I83	Ống nội khí quản có bóng chèn	Số 2.5 đến 8,5	Cái	800	12.000	9.600.000
84	I84	Ống nội khí quản không bóng chèn	Số 2.5 đến 8,5	Cái	100	9.000	900.000
85	I85	Ống thông dạ dày	Số 5	Cái	100	4.000	400.000

Số TT	MS ĐT	Tên vật tư y tế	Qui cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)
86	I86	Ống thông dạ dày	Số 18	Cái	200	4.000	800.000
87	I87	Ống thông dạ dày	Số 6; 8; 10; 12; 14	Cái	150	4.000	600.000
88	I88	Ống thông dạ dày	Số 16	Cái	400	4.000	1.600.000
89	I89	Ống thông dạ dày nhi sơ sinh có nắp	Số 5 đến số 10	Cái	200	5.000	1.000.000
90	I90	Ống thông dẫn lưu màng phổi	Các số	Cái	30	31.000	930.000
91	I91	Ống thông Foley	3 nhánh, 16_25	Cái	100	21.000	2.100.000
92	I92	Ống thông Foley	2 nhánh, 12, 14, 16, 18	Cái	4.000	9.000	36.000.000
93	I93	Ống thông Malekok	Số 23	Cái	50	23.000	1.150.000
94	I94	Ống thông mật chữ T số 14	Hộp 10 Cái	Cái	50	17.000	850.000
95	I95	Ống thông Nelaton	Số 8;10;12;14;16	Cái	600	7.000	4.200.000
96	I96	Ống xông họng thủy tinh		Cái	300	15.000	4.500.000
97	I97	Ống xông mũi thủy tinh		Cái	300	15.000	4.500.000
98	I98	Phim chụp CT - Scanner - MRI	35 x 43 cm, Hộp 125 tấm. Phù hợp cho máy in Konica Drypro	hộp	50	5.250.000	262.500.000
99	I99	Phim khô Laser	20,3 x 25,4 cm (8 x 10 inch); hộp 125 tấm	hộp	600	3.100.000	1.860.000.000
100	I100	Quả bóp cao su đơn		Cái	100	20.000	2.000.000
101	I101	Quần + áo (Lót trong: Áo ngắn tay + Cổ chui) + mũ + khẩu trang vô trùng		Bộ	2.000	36.000	72.000.000
102	I102	Que thử đường huyết	Tương thích với máy Contour™ TS. Hộp 50 que	Que	1.000	12.075	12.075.000
103	I103	Săn mỗ lớn vô trùng 1,6 x 2m		Cái	1.000	17.000	17.000.000
104	I104	Săn mỗ nhỏ vô trùng 0,8 x 1,2m		Cái	1.640	7.000	11.480.000
105	I105	Sond JJ	26Fr, 27 Fr	Cái	10	287.500	2.875.000
106	I106	Tăm bông rẩy tai 2 đầu		Bì	200	1.100	220.000

Số TT	MS ĐT	Tên vật tư y tế	Qui cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)
107	I107	Tăm bông vô trùng dùng trong xét nghiệm	Thân gỗ dài 17 cm, 1 đầu gòn đưng trong ống nghiệm, đã tiệt trùng	Bì/1cây	5.000	2.500	12.500.000
108	I108	Test thử đường huyết phù hợp với máy One - touch	Hộp/25 test	test	1.000	14.000	14.000.000
109	I109	Test thử đường huyết phù hợp với máy Accu-check	Hộp/25 test	test	500	15.000	7.500.000
110	I110	Thông hậu môn	Số 20, 22, 24, 26, 28	Cái	300	3.800	1.140.000
111	I111	Túi Camera	1 bộ/Gói, M6 VT	Cái	1.100	7.000	7.700.000
112	I112	Túi chườm nóng		Cái	30	34.000	1.020.000
113	I113	Túi đo lượng máu sau sanh	Dung tích: 2 lít; độ dày: 0,08mm; Dài: 1.000mm, Rộng: 350mm; Được làm bằng hạt nhựa HDPE nguyên chất, không thấm nước, không bị tác dụng bởi hầu hết các hóa chất; Đóng gói bằng giấy đóng gói tiệt trùng chỉ thị màu; Tiệt trùng bằng O.E.Gas	Cái	1.000	6.600	6.600.000
114	I114	Túi đựng máu	250ml (Terumo)	Cái	400	43.000	17.200.000
115	I115	Túi đựng nước tiểu có quai	2000ml	Cái	4.200	4.200	17.640.000
116	I116	Túi khí Baloon	1 lít; 2 lít	Cái	50	63.000	3.150.000
117	I117	Túi Oxy	30 lít	Cái	20	173.250	3.465.000
118	I118	Vòng đeo tay các cỡ		Cái	10.000	2.600	26.000.000
119	I119	Xốp cầm máu (gelatin xốp)	Gelatin xốp 8 x 5 x 1cm (10 miếng/hộp)	Miếng	30	76.000	2.280.000
Danh mục này có 119 mặt hàng					Tổng giá trị:		3.376.027.000

Bảng chữ: Ba tỷ, ba trăm bảy mươi sáu triệu, không trăm hai mươi bảy nghìn đồng chẵn.

* Đơn giá mua sắm đã bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến việc vận chuyển, bốc dỡ, thuê và các chi phí khác có liên quan đến tận kho của Bệnh viện Bồng Sơn.



Phụ lục 2

Gói thầu số 2: Mua vật tư dùng cho chấn thương chỉnh hình và Nha khoa

(Kèm theo Quyết định số: **166** /QĐ-UBND ngày **19** /01/2017
của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)

Số TT	MS ĐT	Tên vật tư y tế	Qui cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)
I- Vật tư tiêu hao cho chấn thương:							
1	II1	Áo cổ định khớp vai phải	Size L, M, S	Cái	80	202.500	16.200.000
2	II2	Áo cổ định khớp vai trái	Size L, M, S	Cái	50	202.500	10.125.000
3	II3	Áo nẹp cột sống	Thanh hợp kim nhôm. Size: XXS, XS, S, M, L, X, L, XXL	Cái	50	398.000	19.900.000
4	II4	Áo nẹp cột sống thắt lưng	size XL, L, M, S	Cái	150	352.500	52.875.000
5	II5	Băng cổ định khớp vai	Size: XXS, XS, S, M, L, X, L, XXL	Cái	150	108.500	16.275.000
6	II6	Bộ bắt động ngoài A.O		Bộ	2	1.300.000	2.600.000
7	II7	Bộ bắt động ngoài chữ T		Bộ	3	1.435.000	4.305.000
8	II8	Bộ bắt động ngoài đầu dưới xương quay		Bộ	3	1.400.000	4.200.000
9	II9	Bộ bắt động ngoài liên mấu chuyển II		Bộ	3	1.950.000	5.850.000
10	II10	Bộ bắt động ngoài qua khớp gối		Bộ	3	1.680.000	5.040.000
11	II11	Bộ bắt động ngoài qua khung chậu		Bộ	3	1.450.000	4.350.000
12	II12	Bộ bắt động ngoài VTT		Bộ	4	1.200.000	4.800.000
13	II13	Cung cổ định hàm	Bộ 2 thanh	Bộ	15	62.000	930.000
14	II14	Đai xương đòn số 8	Size: XXS, XS, S, M, L, X, L, XXL	Cái	200	75.000	14.999.636
15	II15	Dẫn lưu kín vết mổ loại 200ml	20 cái/ Hộp	Cái	20	189.000	3.780.000
16	II16	Dẫn lưu kín vết mổ loại 400ml	20 cái/ Hộp	Cái	20	204.750	4.095.000
17	II17	Đinh chốt căng chân: gồm 1 đinh và 4 chốt	f 8 x 240 - 260 - 280 - 300 - 320 - 340 mm	Cây	15	2.625.000	39.375.000
18	II18	Đinh chốt căng chân: gồm 1 đinh và 4 chốt	f 9 x 240 - 260 - 280 - 300 - 320 - 340 mm	Cây	10	2.625.000	26.250.000

(Chữ ký)

Số TT	MS ĐT	Tên vật tư y tế	Qui cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)
19	II19	Đinh chốt đùi ngắn : gồm 1 đinh và 4 vít chốt	f 9 x 180 - 200 - 220 - 240 - 260 - 280 mm	Cây	5	3.150.000	15.750.000
20	II20	Đinh chốt đùi ngắn : gồm 1 đinh và 4 vít chốt	f 10 x 180 - 200 - 220 - 240 - 260 - 280 mm	Cây	5	3.150.000	15.750.000
21	II21	Đinh chốt đùi: gồm 1 đinh và 4 chốt	f 9 x 320 - 340 - 360 - 380 - 400mm	Cây	12	2.625.000	31.500.000
22	II22	Đinh chốt đùi: gồm 1 đinh và 4 chốt	f 10 x 320 - 340 - 360 - 380 - 400 mm	Cây	5	2.625.000	13.125.000
23	II23	Đinh Kirschner	2.0 / 300mm	Cái	30	39.000	1.170.000
24	II24	Đinh Kirschner	1.8 / 300mm	Cái	200	39.000	7.800.000
25	II25	Đinh Kirschner	2.4 / 300mm	Cái	10	39.000	390.000
26	II26	Đinh Kirschner	1,5/300mm	Cái	10	39.000	390.000
27	II27	Đinh Kirschner (một đầu vát nhọn có răng)	f 2.5-3.0 mm, dài 30cm;	Cái	10	120.000	1.200.000
28	II28	Đinh Kirschner (một đầu vát nhọn có răng)	f 0.9-1.2 mm, dài 8cm; f1.5-2.0 mm dài 30cm	Cái	10	120.000	1.200.000
29	II29	Đinh Kirschner (một đầu vát nhọn)	f 1.5 ; 2.0 ; 2.5; 3.0 mm, dài 30 cm	Cái	40	39.000	1.560.000
30	II30	Đinh Kirschner (một đầu vát nhọn)	f 2.5; 3.0 mm, dài 30 cm	Cái	10	39.000	390.000
31	II31	Đinh Rush	2.4 / 240mm	Cái	20	67.900	1.358.000
32	II32	Đinh Rush	4.0 / 360mm	Cái	20	67.900	1.358.000
33	II33	Đinh Rush	3.2 / 240mm	Cái	20	67.900	1.358.000
34	II34	Đinh Steinman (một đầu vát nhọn)	f 4.0 - 4.7 mm, dài 15 -18 cm	Cái	10	90.000	900.000
35	II35	Khớp háng bán phần có xi măng S,Omnifit (Omnifit Cemented Bipolar Hip System): 7 cái/bộ - Vỏ đầu chỏm - Cuống khớp - Chỏm khớp - Nút định vị trung tâm - Nút ống tủy - Dụng cụ bơm xi măng - Xi măng	Khớp háng lưỡng cực có xi măng S, Omnifit (Omnifit Cemented Bipolar Hip System) 1. Ổ cối: Cấu tạo bởi 2 lớp: lớp ngoài làm bằng Cobalt-Chrome (CoCr), lớp bên trong làm bằng Polyethylene cao phân tử 2. Đầu xương đùi: - Vật liệu: Cobalt-Chrome (CoCr) - Kích cỡ: size 22mm, 28mm, 36mm, 40mm, 44mm 3. Cuống xương đùi: - Vật liệu: Cobalt-Chrome (CoCr) - Cấu trúc rãnh dọc giúp chống xoay - Thiết kế kiểu Omnifit - Cổ chuôi C-Taper	Bộ	5	45.500.000	227.500.000

Số TT	MS DT	Tên vật tư y tế	Qui cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)
36	II36	Khớp háng bán phần không xi măng S, Omnifit -HA(Omnifit Cementless Bipolar Hip System): 3 cái/bộ - Vỏ đầu chòm - Cuống khớp - Chòm khớp	Khớp háng lưỡng cực không xi măng S, Omnifit-HA (Omnifit-HA Cementless Bipolar Hip System) 1. Ổ cối - Cấu tạo bởi 2 lớp: lớp ngoài làm bằng Cobalt-Chrome (CoCr), lớp bên trong làm bằng Polyethylene cao phân tử 2. Đầu xương đùi: - Vật liệu: Cobalt-Chrome (CoCr) - Kích cỡ: size 22mm, 28mm, 36mm, 40mm, 44mm 3. Cuống xương đùi: - Vật liệu: Titanium, Vỏ ngoài phủ lớp Hydroxylapatite Coated - Cấu trúc rãnh ngang giúp ngăn chặn lún - Cấu trúc rãnh dọc giúp chống xoay	Bộ	5	56.500.000	282.500.000
37	II37	Khớp háng toàn phần không Xi măng S, Ceramic (Cementless Hip System, Ceramic): 5 cái/bộ - Vỏ đầu chòm ceramic - Lót ổ cối ceramic - Cuống khớp - Chòm khớp ceramic - Vít bắt ổ cối	Khớp háng toàn phần không xi măng S, Ceramic (Cementless Hip System, Ceramic): 1. Ổ cối - Cấu tạo bằng titanium, vỏ ngoài phủ lớp Hydroxylapatite Coated - Phía trên có nhiều lỗ nhỏ để bắt vít ổ cối 2. Lớp đệm: - Vật liệu: làm bằng 2 lớp: phía ngoài làm bằng chất Titanium, lớp bên trong làm bằng Alumina Ceramic - Thiết kế kiểu mặt phẳng ngang 3. Đầu xương đùi: - Vật liệu: Alumina Ceramic (CoCr) - Kích cỡ: size 28mm, 32mm, 36mm 4. Cuống xương đùi: - Vật liệu: Titanium, Vỏ ngoài phủ lớp Hydroxylapatite Coated - Cấu trúc rãnh ngang giúp ngăn chặn lún - Cấu trúc rãnh dọc giúp chống xoay	Bộ	5	89.000.000	445.000.000

Số TT	MS ĐT	Tên vật tư y tế	Qui cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)
38	II38	Khớp háng toàn phần không xi măng S, Omnifit-HA (Omnifit-HA Cementless Hip System): 5 cái/ bộ	(Omnifit-HA Cementless Hip System): 1. Ổ cối - Cấu tạo bằng titanium, vỏ ngoài phủ lớp Hydroxylapatite Coated - Phía trên có nhiều lỗ nhỏ để bắt vít ổ cối 2. Lớp đệm: - Vật liệu: Polyethylene cao phân tử - Thiết kế kiểu nghiêng 10 độ để chống trật 3. Đầu xương đùi: - Vật liệu: Cobalt-Chrome (CoCr) - Kích cỡ: size 22mm, 28mm, 36mm, 40mm, 44mm 4. Cuồng xương đùi: - Vật liệu: Titanium, Vỏ ngoài phủ lớp Hydroxylapatite Coated - Cấu trúc rãnh ngang giúp ngăn chặn lún - Cấu trúc rãnh dọc giúp chống xoay	Bộ	5	66.000.000	330.000.000
39	II39	Mũi khoan nội tủy	các số 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 cán chữ T	Cái	10	1.890.000	18.900.000
40	II40	Mũi khoan xương	Kiểu AO 2.0, 2.5, 2.7, 3.2, 3.5, 4.5	Cái	20	425.000	8.500.000
41	II41	Nẹp xương hàm	Nẹp 7 lỗ titanium vàng, dày 1.0mm, rộng 5.0mm và 7 vít titanium vàng tự taro đầu chữ thập, phù hợp với tuốc-nơ vít Rebstock Instruments GmbH	bộ	3	2.845.000	8.535.000
42	II42	Nẹp xương hàm	Nẹp 6 lỗ titanium vàng, dày 1.0mm, rộng 5.0mm và 6 vít titanium vàng tự taro đầu chữ thập, phù hợp với tuốc-nơ vít Rebstock Instruments GmbH	bộ	42	2.500.000	105.000.000
43	II43	Nẹp bản hẹp	vít 4.5mm, 9 lỗ, 160mm x 13,5 x 4mm	Cái	5	570.000	2.850.000
44	II44	Nẹp bản hẹp	vít 3.5mm, 7 lỗ, 112mm x 12 x 4mm	Cái	5	570.000	2.850.000
45	II45	Nẹp bản hẹp	vít 4.5mm, 10 lỗ, 176mm x 13,5 x 4mm	Cái	6	570.000	3.420.000
46	II46	Nẹp bản hẹp	vít 4.5mm, 6 lỗ, 112mm x 13,5 x 4mm	Cái	5	570.000	2.850.000

Số TT	MS ĐT	Tên vật tư y tế	Qui cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)
47	II47	Nẹp bán hẹp	vít 3.5mm, 8; 9; 10 lỗ, 126 - 154mm x 12 x 4mm	Cái	15	570.000	8.550.000
48	II48	Nẹp bán hẹp	vít 4.5mm, 8 lỗ, 144mm x 13,5 x 4mm	Cái	5	570.000	2.850.000
49	II49	Nẹp bán hẹp	vít 4.5mm, 7 lỗ, 128mm x 13,5 x 4mm	Cái	5	570.000	2.850.000
50	II50	Nẹp bán hẹp	vít 3.5mm, 6 lỗ, 98mm x 12 x 4mm	Cái	20	570.000	11.400.000
51	II51	Nẹp bán rộng	vít 4.5mm, 12 lỗ, 208mm x 17 x 5mm	Cái	5	600.000	3.000.000
52	II52	Nẹp bán rộng	vít 4.5mm, 8 lỗ, 144mm x 17 x 5mm	Cái	6	600.000	3.600.000
53	II53	Nẹp bán rộng	vít 4.5mm, 9 lỗ, 160mm x 17 x 5mm	Cái	5	600.000	3.000.000
54	II54	Nẹp bán rộng	vít 4.5mm, 10 lỗ, 176mm x 17 x 5mm	Cái	5	600.000	3.000.000
55	II55	Nẹp bàn tay	2,3,4,5,6 lỗ	Cái	5	375.000	1.875.000
56	II56	Nẹp bất động bàn ngón		Cái	5	4.550.000	22.750.000
57	II57	Nẹp bất động cẳng chân (lớn, nhỏ)		Cái	5	6.600.000	33.000.000
58	II58	Nẹp bất động cánh tay		Cái	5	5.550.000	27.750.000
59	II59	Nẹp bất động đầu dưới xương quay		Cái	5	8.100.000	40.500.000
60	II60	Nẹp bất động đùi (lớn, nhỏ)		Cái	5	6.550.000	32.750.000
61	II61	Nẹp cẳng tay H4 các cỡ	Trái ; phải	Cái	120	132.000	15.840.000
62	II62	Nẹp cánh tay	6 lỗ : 76 x 12 x 3 mm	Cái	30	420.000	12.600.000
63	II63	Nẹp cánh tay	9 lỗ : 112 x 12 x 3 mm	Cái	5	420.000	2.100.000
64	II64	Nẹp cánh tay	7 lỗ : 88 x 12 x 3 mm	Cái	10	420.000	4.200.000
65	II65	Nẹp cánh tay	8 lỗ : 100 x 12 x 3 mm	Cái	10	420.000	4.200.000
66	II66	Nẹp cánh tay	10 lỗ : 124 x 12 x 3 mm	Cái	5	420.000	2.100.000
67	II67	Nẹp chống xoay ngắn	Các cỡ XXS, XS, S, M, L, XL	Cái	100	252.000	25.200.000
68	II68	Nẹp chữ T	vít 3.5mm, thẳng, 3 x 6 lỗ, 77mm	Cái	5	600.000	3.000.000
69	II69	Nẹp chữ T	vít 3.5mm, thẳng, 3 x 5 lỗ, 66mm	Cái	5	600.000	3.000.000
70	II70	Nẹp chữ T	vít 3.5mm, thẳng, 3 x 4 lỗ, 55mm	Cái	5	600.000	3.000.000

Số TT	MS ĐT	Tên vật tư y tế	Qui cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)
71	II71	Nẹp chữ T	vít 3.5mm, thẳng, 3 x 3 lỗ, 50mm	Cái	6	600.000	3.600.000
72	II72	Nẹp chữ Y cánh tay (trái, phải)	6 lỗ : 133 mm	Cái	5	1.080.000	5.400.000
73	II73	Nẹp chữ Y cánh tay (trái, phải)	4 lỗ : 103 mm	Cái	5	1.080.000	5.400.000
74	II74	Nẹp chữ Y cánh tay (trái, phải)	5 lỗ : 118 mm	Cái	5	1.080.000	5.400.000
75	II75	Nẹp cổ cứng	Size: XXS, XS, S, M, L	Cái	100	111.000	11.100.000
76	II76	Nẹp đầu dưới cẳng chân	3 lỗ : 85 mm	Cái	5	1.260.000	6.300.000
77	II77	Nẹp đầu dưới cẳng chân	4 lỗ : 103 mm	Cái	5	1.260.000	6.300.000
78	II78	Nẹp đầu dưới cẳng chân	6 lỗ : 136 x 15 x 1.5 mm	Cái	5	1.260.000	6.300.000
79	II79	Nẹp đầu dưới cẳng chân	5 lỗ : 121 mm	Cái	5	1.260.000	6.300.000
80	II80	Nẹp đầu dưới xương mác	4 lỗ : 84 mm	Cái	5	1.125.000	5.625.000
81	II81	Nẹp đầu dưới xương mác	6 lỗ : 108mm	Cái	5	1.125.000	5.625.000
82	II82	Nẹp đầu dưới xương mác	5 lỗ : 96 mm	Cái	5	1.125.000	5.625.000
83	II83	Nẹp đầu dưới xương mác	3 lỗ : 72 mm	Cái	5	1.125.000	5.625.000
84	II84	Nẹp đầu trên xương cánh tay	8 lỗ : 139 mm (trái / phải)	Cái	5	1.080.000	5.400.000
85	II85	Nẹp đầu trên xương cánh tay	6 lỗ : 109 mm (trái / phải)	Cái	5	1.080.000	5.400.000
86	II86	Nẹp đầu trên xương cánh tay	7 lỗ : 124 mm (trái / phải)	Cái	5	1.080.000	5.400.000
87	II87	Nẹp đầu trên xương cánh tay	4 lỗ : 87mm (trái / phải)	Cái	5	1.080.000	5.400.000
88	II88	Nẹp đầu trên xương cánh tay	5 lỗ : 94mm (trái / phải)	Cái	5	1.080.000	5.400.000
89	II89	Nẹp DCS (95 độ)	4 lỗ : dài 88 mm	Cái	5	1.800.000	9.000.000
90	II90	Nẹp DCS (95 độ)	5 lỗ : dài 104 mm	Cái	5	1.800.000	9.000.000
91	II91	Nẹp DCS (95 độ)	3 lỗ : dài 72 mm	Cái	5	1.800.000	9.000.000
92	II92	Nẹp DCS (95 độ)	6 lỗ : dài 120 mm	Cái	5	1.800.000	9.000.000
93	II93	Nẹp DCS (95 độ)	8 lỗ : dài 152 mm	Cái	5	1.800.000	9.000.000
94	II94	Nẹp DCS (95 độ)	10 lỗ : dài 184 mm	Cái	5	1.800.000	9.000.000
95	II95	Nẹp DCS (95 độ)	12 lỗ : dài 216 mm	Cái	5	1.800.000	9.000.000

Số TT	MS ĐT	Tên vật tư y tế	Qui cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)
96	II96	Nẹp DHS (135 độ)	6 lỗ: dài 126 mm	Cái	6	1.800.000	10.800.000
97	II97	Nẹp DHS (135 độ)	5 lỗ: dài 110 mm	Cái	10	1.800.000	18.000.000
98	II98	Nẹp DHS (135 độ)	4 lỗ: dài 94 mm	Cái	10	1.800.000	18.000.000
99	II99	Nẹp DHS (135 độ)	3 lỗ: dài 78 mm	Cái	5	1.800.000	9.000.000
100	II100	Nẹp DHS (135 độ)	7 lỗ: dài 142 mm	Cái	5	1.800.000	9.000.000
101	II101	Nẹp DHS (135 độ)	8 lỗ: dài 158 mm	Cái	5	1.800.000	9.000.000
102	II102	Nẹp DHS (135 độ)	10 lỗ: dài 190 mm	Cái	5	1.800.000	9.000.000
103	II103	Nẹp DHS (135 độ)	12 lỗ: dài 222 mm	Cái	5	1.800.000	9.000.000
104	II104	Nẹp đòn S (trái/phải)	10 lỗ : 116 mm	Cái	5	660.000	3.300.000
105	II105	Nẹp đòn S (trái/phải)	8 lỗ : 92 mm	Cái	25	660.000	16.500.000
106	II106	Nẹp đòn S (trái/phải)	6 lỗ : 69 mm	Cái	25	660.000	16.500.000
107	II107	Nẹp đòn S (trái/phải)	12 lỗ : 140 mm	Cái	5	660.000	3.300.000
108	II108	Nẹp đầu răng (trái, phải)	6 lỗ : 138 mm	Cái	5	1.500.000	7.500.000
109	II109	Nẹp đầu răng (trái, phải)	8 lỗ : 172 mm	Cái	5	1.500.000	7.500.000
110	II110	Nẹp đầu răng (trái, phải)	4 lỗ : 104 mm	Cái	5	1.500.000	7.500.000
111	II111	Nẹp đầu răng (trái, phải)	5 lỗ : 121 mm	Cái	5	1.500.000	7.500.000
112	II112	Nẹp đầu nén ép	10 lỗ : 196 x 17 x 6 mm	Cái	5	600.000	3.000.000
113	II113	Nẹp đầu nén ép	8 lỗ : 160 x 17 x 6 mm	Cái	5	600.000	3.000.000
114	II114	Nẹp đầu nén ép	12 lỗ : 232 x 17 x 6 mm	Cái	5	600.000	3.000.000
115	II115	Nẹp đầu nén ép	9 lỗ : 178 x 17 x 6 mm	Cái	5	600.000	3.000.000
116	II116	Nẹp đầu nén ép	14 lỗ : 268 x 17 x 6 mm	Cái	5	600.000	3.000.000
117	II117	Nẹp gấp góc 130 độ	6 lỗ; lưỡi dài 70mm	Cái	5	1.305.300	6.526.500
118	II118	Nẹp gấp góc 130 độ	6 lỗ; lưỡi dài 80mm	Cái	5	1.305.300	6.526.500
119	II119	Nẹp gấp góc 130 độ	9 lỗ; lưỡi dài 80mm	Cái	5	1.416.800	7.084.000
120	II120	Nẹp gối H2	dài 40cm	Cái	10	277.000	2.770.000
121	II121	Nẹp gối H2	dài 60cm	Cái	10	301.000	3.010.000
122	II122	Nẹp gối H3	dài 40cm	Cái	10	253.000	2.530.000
123	II123	Nẹp gối H3	dài 60cm	Cái	10	253.000	2.530.000
124	II124	Nẹp Iselin	Bì 1 cái	Cái	200	12.500	2.500.000

Số TT	MS ĐT	Tên vật tư y tế	Qui cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)
125	II125	Nẹp khóa cẳng chân - Titanium	7,8,9,10,12 lỗ : dài 142,160,178,196,232 mm	Cái	20	3.450.000	69.000.000
126	II126	Nẹp khóa cẳng tay - Titanium	5,6,7,8,10 lỗ : dài 61,73,85,97,121 mm	Cái	25	2.205.000	55.125.000
127	II127	Nẹp khóa cánh tay - Titanium	5,6,7,8,10 lỗ : dài 81,94,107,120,146 mm	Cái	15	2.940.000	44.100.000
128	II128	Nẹp khóa đầu dưới xương cẳng chân(trái, phải)	5, 7, 9, 11 lỗ dài 121,157,193,229 mm	Cái	5	4.350.000	21.750.000
129	II129	Nẹp khóa đầu dưới xương quay (Trái, phải) -Titanium	3,4,5,6 lỗ : dài 67,83,99,115 mm	Cái	20	3.000.000	60.000.000
130	II130	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	4,5, 6,8, 10 lỗ dài 124,139,154,184,214 mm	Cái	5	4.050.000	20.250.000
131	II131	Nẹp khóa đầu trên xương đùi	5,6,7,8,9,10,11 lỗ, dài 138,156,174,192,209,227,245 mm (trái, phải)	Cái	5	4.950.000	24.750.000
132	II132	Nẹp khóa đùi - Titanium	7,8,9,10,12 lỗ : dài 142,160,178,196, 232 mm	Cái	20	4.050.000	81.000.000
133	II133	Nẹp khóa khớp cùng đòn II (trái/phải)	3 lỗ : dày 3 mm	Cái	5	3.300.000	16.500.000
134	II134	Nẹp khóa khớp cùng đòn II (trái/phải)	4 lỗ : dày 3 mm	Cái	5	3.300.000	16.500.000
135	II135	Nẹp khóa khớp cùng đòn II (trái/phải)	5 lỗ : dày 3 mm	Cái	5	3.300.000	16.500.000
136	II136	Nẹp khóa khớp cùng đòn II (trái/phải)	6 lỗ : dày 3 mm	Cái	5	3.300.000	16.500.000
137	II137	Nẹp khóa L nâng đỡ (Trái, phải) - Titanium	4,6,8,10 lỗ : dài 76,104,131,160 mm	Cái	12	3.150.000	37.800.000
138	II138	Nẹp khóa T nâng đỡ - Titanium	4,5,6,8 lỗ : dài 87,103,119,151 mm	Cái	5	3.150.000	15.750.000
139	II139	Nẹp khóa xương đòn S (Trái, Phải) - Titanium	4,6,8,10 lỗ : dài 46,69,92,116 mm	Cái	5	2.550.000	12.750.000
140	II140	Nẹp L (trái, phải) vít 4,5	6 lỗ : 112 mm (trái, phải)	Cái	5	600.000	3.000.000
141	II141	Nẹp L (trái, phải) vít 4,5	8 lỗ : 144mm (trái, phải)	Cái	5	600.000	3.000.000
142	II142	Nẹp L (trái, phải), vít 4,5	4 lỗ : 80mm (trái, phải)	Cái	5	600.000	3.000.000
143	II143	Nẹp L 45 độ bàn tay	2, 3 lỗ (trái, phải) ; 27-35mm	Cái	5	375.000	1.875.000
144	II144	Nẹp L 45 độ ngón tay	2, 3 lỗ (trái, phải);20-26mm	Cái	5	375.000	1.875.000
145	II145	Nẹp L bàn tay	3, 4 lỗ (trái, phải) ; 33 -41mm	Cái	5	375.000	1.875.000
146	II146	Nẹp L ngón tay	2, 3 lỗ (trái, phải); 19-25mm	Cái	5	375.000	1.875.000

Số TT	MS ĐT	Tên vật tư y tế	Qui cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)
147	II147	Nẹp lòng máng	6 lỗ: 73 x 10 x 1.5 mm	Cái	5	255.000	1.275.000
148	II148	Nẹp lòng máng	7 lỗ: 85 x 10 x 1.5 mm	Cái	5	255.000	1.275.000
149	II149	Nẹp lòng máng	8 lỗ: 97 x 10 x 1.5 mm	Cái	5	255.000	1.275.000
150	II150	Nẹp lòng máng 1/3	6 lỗ, dùng vít 3.5 ; 73mm	Cái	5	255.000	1.275.000
151	II151	Nẹp lòng máng 1/3	8 lỗ, dùng vít 3.5 ; 97mm	Cái	5	255.000	1.275.000
152	II152	Nẹp mắt xích(vít 3,5mm, vít 4.5 mm)	7 lỗ : 82 mm	Cái	5	615.000	3.075.000
153	II153	Nẹp mắt xích(vít 3,5mm, vít 4.5 mm)	8 lỗ : 94 mm	Cái	5	615.000	3.075.000
154	II154	Nẹp mắt xích(vít 3,5mm, vít 4.5 mm)	6 lỗ : 70 mm	Cái	5	615.000	3.075.000
155	II155	Nẹp mắt xích(vít 3,5mm, vít 4.5 mm)	4 lỗ : 46 mm	Cái	5	615.000	3.075.000
156	II156	Nẹp mắt xích(vít 3,5mm, vít 4.5 mm)	5 lỗ : 58 mm	Cái	5	615.000	3.075.000
157	II157	Nẹp môm khuỷu (trái/phải)	5 lỗ : 104x16x2 mm	Cái	5	1.080.000	5.400.000
158	II158	Nẹp môm khuỷu (trái/phải)	6 lỗ : 117x16x3 mm	Cái	5	1.080.000	5.400.000
159	II159	Nẹp môm khuỷu (trái/phải)	7 lỗ : 130x16x3 mm	Cái	5	1.080.000	5.400.000
160	II160	Nẹp ngón tay	Các loại 2,3,4,5,6 lỗ ; 11,17,23,29,34mm	Cái	5	375.000	1.875.000
161	II161	Nẹp T bàn tay	2,3,4 lỗ ; 25,33,41mm	Cái	5	375.000	1.875.000
162	II162	Nẹp T ngón tay	2,3,4,5 lỗ ; 20,28,35,43mm	Cái	5	375.000	1.875.000
163	II163	Nẹp T nhỏ 45 độ	3 lỗ : dài 49 x dày 1.5 mm ; 53mm	Cái	5	600.000	3.000.000
164	II164	Nẹp T nhỏ 45 độ	4 lỗ : dài 64 x dày 1.5 mm; 64mm	Cái	5	600.000	3.000.000
165	II165	Nẹp T nhỏ 45 độ	5 lỗ : dài 73 x dày 1.5 mm; 75mm	Cái	5	600.000	3.000.000
166	II166	Nẹp xương bánh chè	nhỏ, vừa, lớn	Cái	5	1.080.000	5.400.000
167	II167	Nẹp xương hàm	Nẹp 8 lỗ titanium vàng , dày 1.0mm, rộng 5.0mm và 8 vít titanium vàng tự taro đầu chữ thập, phù hợp với tuốc-nơ vít Rebstock Instruments GmbH	bộ	2	3.400.000	6.800.000
168	II168	Sản phẩm chứa dịch dùng cho máy hút áp lực âm Curasys - chăm sóc vết thương	Bình chứa dịch, dung tích 600cc, vật liệu polycarbonate (Grade: PC-1220). Hộp 1 bình.	Bình	5	463.000	2.315.000



Số TT	MS ĐT	Tên vật tư y tế	Qui cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)
169	II169	Thanh (nẹp) dọc GSS tương thích với vít GSS.	40 đến 70 mm	Cái	5	420.000	2.100.000
170	II170	Thanh (nẹp) dọc GSS tương thích với vít GSS.	75 đến 150 mm	Cái	5	1.050.000	5.250.000
171	II171	Thanh (nẹp) dọc GSS tương thích với vít GSS.	155 đến 250 mm	Cái	5	1.890.000	9.450.000
172	II172	Thanh (nẹp) ngang GSS tương thích với vít GSS.	50 đến 120 mm	Cái	5	1.800.000	9.000.000
173	II173	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm (gồm: miếng xếp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định) cỡ lớn	Miếng hút dịch cỡ nhỏ (Size S: 26 x 15 x 3cm), vật liệu Poliurethane. Đầu nối, vật liệu Silicone Elastomers. Ống dẫn, vật liệu Silicone Elastomers. Băng dán, vật liệu Poliurethane Film và Acrylic Adhesive. Hộp 01 bộ.	Bộ	5	1.462.000	7.310.000
174	II174	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm (gồm: miếng xếp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định) cỡ nhỏ	Miếng hút dịch cỡ nhỏ (Size S: 10 x 7,5 x 3cm), vật liệu Poliurethane. Đầu nối, vật liệu Silicone Elastomers. Ống dẫn, vật liệu Silicone Elastomers. Băng dán, vật liệu Poliurethane Film và Acrylic Adhesive. Hộp 1 bộ	Bộ	5	1.143.000	5.715.000
175	II175	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm (gồm: miếng xếp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định) cỡ trung	Miếng hút dịch cỡ nhỏ (Size S: 16 x 12,5 x 3cm), vật liệu Poliurethane. Đầu nối, vật liệu Silicone Elastomers. Ống dẫn, vật liệu Silicone Elastomers. Băng dán, vật liệu Poliurethane Film và Acrylic Adhesive. Hộp 1 bộ.	Bộ	5	1.303.000	6.515.000
176	II176	Vít (ốc) khóa trong hình lục giác ngôi sao GSS tương thích với vít GSS.		Cái	5	250.000	1.250.000



Số TT	MS ĐT	Tên vật tư y tế	Qui cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)
177	II177	Vít đa trục GSS cột sống lưng, có 2 loại ren	Bén + tù đảo ngược, khoảng 13 ren, góc xoay $\pm 120^0$ đk 6,5mm, dài 40mm.	Cái	5	2.100.000	10.500.000
178	II178	Vít DHS/DCS (Bao gồm vít nén)	50 - 55 - 60 - 65 - 70 - 75 - 80mm	Cái	20	345.000	6.900.000
179	II179	Vít đơn trục GSS cột sống lưng, có 2 loại ren	đk: 4,5; 5,5; 6,5; 7,5mm, dài 25,30,35,40,45,50mm titanium	Cái	5	1.875.000	9.375.000
180	II180	Vít khóa - Titanium	f 4.0 x 12 - 14 - 16 - 18 - 20 - 22 - 24 - 26 - 28 - 30 - 32 - 34 - 36 - 38 - 40 - 42 - 44 - 46 - 48 - 50 - 52 - 54 - 56 - 58 - 60 mm	Cái	260	340.000	88.400.000
181	II181	Vít khóa - Titanium	f 5.0 x 14 - 16 - 18 - 20 - 22 - 24 - 26 - 28 - 30 - 32 - 34 - 36 - 38 - 40 - 42 - 44 - 46 - 48 - 50 - 52 - 54 - 56 - 58 - 60 - 65 - 70 - 75 - 80 - 85 - 90 mm	Cái	300	420.000	126.000.000
182	II182	Vít vỏ - Titanium	f 4.0 x 12 - 14 - 16 - 18 - 20 - 22 - 24 - 26 - 28 - 30 - 32 - 34 - 36 - 38 - 40 - 42 - 44 - 46 - 48 - 50 - 52 - 54 - 56 - 58 - 60 mm	Cái	100	341.250	34.125.000
183	II183	Vít vỏ - Titanium	f 5.0 x 14 - 16 - 18 - 20 - 22 - 24 - 26 - 28 - 30 - 32 - 34 - 36 - 38 - 40 - 42 - 44 - 46 - 48 - 50 - 52 - 54 - 56 - 58 - 60 - 65 - 70 - 75 - 80 - 85 - 90 mm	Cái	120	420.000	50.400.000
184	II184	Vít vỏ 2.0 (Cortical screw) bước ren 2.0 mm	f 2.0 x 6 - 8 - 10 - 12 - 14 - 16 - 18 - 20 mm	Cái	20	42.000	840.000
185	II185	Vít vỏ 3.5 (Cortical screw) bước ren 2.0 mm	f 3.5 x 12 - 14 - 16 - 18 - 20 - 22 - 24 - 26 - 28 - 30 - 32 - 34 - 36 - 38 - 40 - 42 - 44 - 46 mm	Cái	620	42.000	26.040.000
186	II186	Vít vỏ 4.5 (Cortical screw) bước ren 2.0 mm	f 4.5 x 28 - 30 - 32 - 34 - 36 - 38 - 40 - 42 - 44 - 46 - 48 - 50 - 52 - 54 - 56 - 58 - 60 mm	Cái	270	42.000	11.340.000
187	II187	Vít xoắn	4.0/30mm	Cái	25	42.000	1.050.000
188	II188	Vít xoắn	4.0/40mm ren bán phần	Cái	20	42.000	840.000
189	II189	Vít xoắn	4.0/50mm	Cái	20	42.000	840.000
190	II190	Vít xoắn	4.0/55mm ren bán phần	Cái	20	42.000	840.000
191	II191	Vít xoắn	6,5 / 50mm đến 75mm; ren 32 mm	Cái	70	84.000	5.880.000
192	II192	Vít xoắn	6,5 / 80 mm; ren 32 mm	Cái	20	84.000	1.680.000
193	II193	Vít xoắn	6,5 / 90 mm; ren 32 mm	Cái	20	84.000	1.680.000
194	II194	Xi măng xanh		Gói	5	5.000.000	25.000.000
II- Vật tư tiêu hao cho nha khoa							
195	II195	Hộp chất Eugenol dùng trong nha khoa	Lọ 30ml	Lọ	2	94.500	189.000

Số TT	MS ĐT	Tên vật tư y tế	Qui cách kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)
196	II196	Vật liệu trám bạc 45% (Amalgam Ag45)	Lọ/30gam	Lọ	2	945.000	1.890.000
197	II197	Vật liệu trám bạc cao 70% (Amalgam Ag69)	Lọ/30gam	Lọ	2	1.134.000	2.268.000
198	II198	Cọ quét keo	Lọ/100Cây	Lọ	2	100.800	201.600
199	II199	Đài cao su đánh bóng	Lọ/144Con	Con	144	3.906	562.464
200	II200	Diệt tủy	Lọ/30gam	Lọ	2	70.875	141.750
201	II201	Dụng cụ Lentulo dùng trong nha khoa	Số 25-40 dài 21, Hộp/4 Cây	Cây	30	33.600	1.008.000
202	II202	Dung dịch trám bít ống tủy	Lọ/14gam	Lọ	2	1.260.000	2.520.000
203	II203	Etching acid phosphoric 37%	Lọ 5ml	Lọ	2	126.000	252.000
204	II204	Keo dán composite quang trùng hợp	Lọ/6gam	Lọ	2	630.000	1.260.000
205	II205	Kim gai lấy tủy Mani màu đỏ	Vĩ/6 Cây	Cây	70	15.750	1.102.500
206	II206	Kim gây tê nha khoa	0,4x30; 0,4x 21; Hộp 100 Cây	Hộp	50	165.000	8.250.000
207	II207	Mũi khoan Highspeed tròn thép FG-3	Vĩ 10 mũi	Cái	35	40.950	1.433.250
208	II208	Mũi khoan kim cương	Các cỡ, 5 mũi/vĩ	Cái	20	28.350	567.000
209	II209	Nhộng Tetric Frow A3	Bì/10 nhộng; 0,25g/10 con/gói	Nhộng	160	47.250	7.560.000
210	II210	Sò đánh bóng Nupro	Hộp 200Con	Hộp	4	819.000	3.276.000
211	II211	Thủy ngân	Lọ/30gam	Lọ	4	121.800	487.200
212	II212	Zinc oxide powder	Lọ/56,6gam	Lọ	4	55.650	222.600
Danh mục này có 212 mặt hàng				Tổng giá trị:		3.493.022.000	

Bảng chữ: Ba tỷ, bốn trăm chín mươi ba triệu, không trăm hai mươi hai nghìn đồng chẵn.

* Đơn giá mua sắm đã bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến việc vận chuyển, bốc dỡ, thuê và các chi phí khác có liên quan đến tận kho của Bệnh viện Bồng Sơn.